

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH AN GIANG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 50/2021/QĐ-UBND ngày 26 tháng 10 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh An Giang;

Căn cứ Quyết định số 910/QĐ-UBND ngày 05 tháng 5 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc ủy quyền cho Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện một số nhiệm vụ liên quan trong lĩnh vực môi trường thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang;

Xét Kết quả kiểm tra cấp giấy phép môi trường của cơ sở Nhà máy đúc cán thép tại Công văn số 356/STNMT-MT ngày 29 tháng 01 năm 2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường, kèm theo Biên bản kiểm tra ngày 24 tháng 01 năm 2024;

Xét Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở Nhà máy đúc cán thép đã được chỉnh sửa, bổ sung hoàn thiện, gửi kèm theo Văn bản số 06.3/CV ngày 06 tháng 3 năm 2024 của Công ty TNHH Tiến Bộ;

Theo đề nghị của Chi cục trưởng Chi cục Bảo vệ môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH Tiến Bộ (sau đây viết tắt là Chủ cơ sở), địa chỉ tại Lô C2, Khu công nghiệp Bình Hòa, xã Bình Hòa, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở Nhà máy đúc cán thép (sau đây viết tắt là cơ sở) với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy đúc cán thép.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô C2, Khu công nghiệp Bình Hòa, xã Bình Hòa, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 3576810045 chứng nhận lần đầu ngày 14/12/2006, chứng nhận thay đổi lần thứ 2 ngày 11/12/2018, do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh An Giang cấp.

1.4. Mã số thuế: 1600847625.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Cơ sở sản xuất thép (nguyên liệu từ sắt thép phế liệu) thuộc Danh mục loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường (thứ tự số 2 Cột 4 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP).

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

1.6.1. Phạm vi:

Cơ sở được thực hiện tại Lô C2, Khu công nghiệp Bình Hòa, xã Bình Hòa, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang. Phạm vi cơ sở có các tứ cận như sau:

- + Phía Bắc giáp với Công ty TNHH MTV Thanh Nhựt Huy;
- + Phía Nam giáp với Công ty TNHH TMXD Trường Thắng;
- + Phía Đông giáp với đường số 4 - đường giao thông nội bộ Khu công nghiệp;
- + Phía Tây giáp với Công ty Cổ phần Chí Công.

1.6.2. Quy mô, công suất:

- Quy mô tổng diện tích sử dụng đất là 10.013,1 m². Trong đó: diện tích xây dựng các hạng mục công trình chính, công trình phụ trợ, công trình xử lý chất thải và bảo vệ môi trường là 5.536 m²; diện tích sân vườn, cây xanh là 449,1 m² và diện tích đất giao thông nội bộ là 4.028 m².

- Tổng công suất hoạt động theo thiết kế là 10.000 tấn sản phẩm/năm (sản phẩm: thép tròn Ø6, Ø8).

- Tổng vốn đầu tư của cơ sở là 66.078.733.000 đồng (*Bằng chữ: Sáu mươi sáu tỷ không trăm bảy mươi tám triệu bảy trăm ba mươi ba nghìn đồng*). Quy mô cơ sở tương đương dự án đầu tư nhóm C theo phân loại tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công và nhóm II theo phân loại tiêu chí về môi trường quy định tại Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Tiến Bộ được cấp

Giấy phép môi trường:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Tiến Bộ có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường (Sở Tài nguyên và Môi trường), các cơ quan chức năng (Ban Quản lý Khu kinh tế, UBND huyện Châu Thành, UBND xã Bình Hòa) nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **05 năm 09 tháng 13 ngày** (từ ngày 18 tháng 3 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2029) (theo đề nghị của Chủ cơ sở và lộ trình áp dụng xả khí thải theo QCVN 51:2017/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp sản xuất thép).

Các giấy phép môi trường thành phần đã được cơ quan nhà nước cấp theo quy định của pháp luật hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Chi cục Bảo vệ môi trường, Thanh tra Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý Khu kinh tế, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Châu Thành tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (để B/c);
- Giám đốc và các Phó Giám đốc;
- Ban Quản lý Khu kinh tế;
- UBND huyện Châu Thành;
- Công ty TNHH Tiến Bộ;
- Trung tâm PVHCC tỉnh An Giang;
- Chi cục BVMT, Thanh tra Sở;
- Trung tâm CNTTNTMT (đăng Website);
- Phòng TNMT huyện Châu Thành;
- UBND xã Bình Hòa;
- Lưu: VT, TTHC_{Phú}.

GIÁM ĐỐC

Thái Minh Hiễn

PHỤ LỤC 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 84/GPMT-STNMT ngày 18/3/2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

- Không thuộc đối tượng cấp phép đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường (do nước thải sinh hoạt sau xử lý được đầu nối thải vào hệ thống thoát nước, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Bình Hòa; nước làm mát thiết bị, sản phẩm được tuần hoàn, tái sử dụng không xả thải ra môi trường).

- Chủ cơ sở đã thỏa thuận dịch vụ thoát nước với Trung tâm Đầu tư – Phát triển hạ tầng và hỗ trợ doanh nghiệp Khu kinh tế đầu nối nước thải của cơ sở vào hệ thống thoát nước, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Bình Hòa theo Hợp đồng dịch vụ thoát nước số 22/HĐ-TT ngày 28/9/2017, Phụ lục Hợp đồng dịch vụ thoát nước số 358/PLHĐ-TT ngày 28/12/2018 và số 410/PLHĐ-TTHT ngày 31/10/2022. Chất lượng nước thải sau xử lý cục bộ trước khi xả vào nguồn tiếp nhận đáp ứng tiêu chuẩn đầu nối của Khu công nghiệp Bình Hòa (đảm bảo hàm lượng COD ≤ 1.000 mg/l).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt từ các khu nhà vệ sinh được thu gom và dẫn về các bể tự hoại 03 ngăn (02 bể tự hoại có tổng thể tích $21,6m^3$) để xử lý sơ bộ. Nước thải từ lavabo rửa tay được thu gom bằng đường ống uPVC Ø90mm sau đó dẫn về hệ thống thu gom nước thải của cơ sở trước khi đầu nối vào hệ thống thoát nước thải tập trung của Khu công nghiệp Bình Hòa bằng đường ống uPVC Ø168mm.

- Nước làm mát thân lò nấu luyện thép trung tần, công đoạn làm nguội phôi, cán kéo thép được thu gom về 02 bể chứa nước có tổng thể tích $28,4 m^3$, sau đó nước được tuần hoàn tái sử dụng trở lại các công đoạn sản xuất bằng hệ thống đường ống thép đường kính từ 60mm – 90mm.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Công trình xử lý sơ bộ nước thải sinh hoạt:

- Số lượng: 02 bể tự hoại 03 ngăn.

- Quy mô, vị trí các bể tự hoại:

+ Đã đầu tư 01 bể tự hoại có thể tích 9 m³ (kích thước D_xR_xH= 3m x 2m x 1,5m) được bố trí ngầm dưới nhà vệ sinh tại khu vực nhà làm việc.

+ Cải tạo, nâng cấp 01 bể tự hoại có thể tích 12,6 m³ (kích thước D_xR_xH= 4m x 2,1m x 1,5m) được bố trí ngầm dưới nhà vệ sinh xây mới tại khu vực cạnh nhà làm việc.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Ngăn chứa → Ngăn lắng 1 → Ngăn lắng 2 → Hệ thống thu gom thoát nước thải nội bộ → Hệ thống thu gom, thoát nước thải tập trung của Khu công nghiệp Bình Hòa.

- Hoá chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.2. Công trình bể chứa nước làm mát thiết bị, sản phẩm:

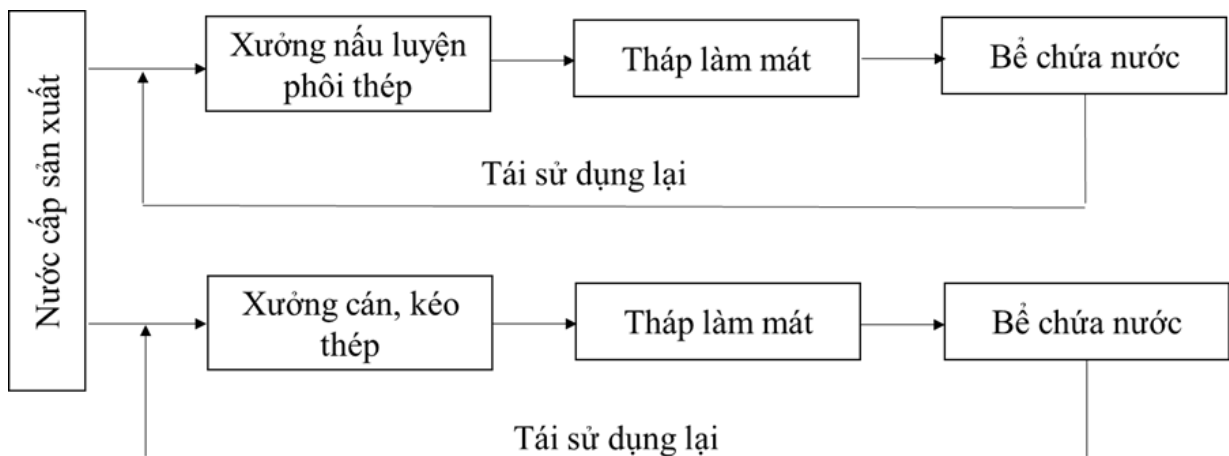
- Số lượng: 02 bể chứa nước.

- Quy mô, vị trí bể chứa:

+ 01 bể nước làm mát thể tích 24 m³ (kích thước D_xR_xH = 2,5m x 12m x 0,8m) tại xưởng nấu luyện phôi thép.

+ 01 bể nước làm mát thể tích 4,4 m³ (kích thước D_xR_xH = 2,2m x 2,5m x 0,8m) tại xưởng cán, kéo thép.

- Tóm tắt quy trình công nghệ:



- Hoá chất, vật liệu sử dụng: Không.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác:

3.1. Giai đoạn thi công xây dựng cải tạo, nâng cấp

Tổ chức thực hiện các biện pháp, công trình thu gom, thoát nước mưa; thu gom, xử lý nước thải phát sinh trong quá trình thực hiện thi công xây dựng cải tạo, nâng cấp nhà xưởng, lắp đặt máy móc thiết bị sản xuất theo đúng nội dung cam kết trong báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường và theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường.

3.2. Giai đoạn hoạt động

Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

Chủ cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm về lưu lượng nước thải; thu gom xử lý sơ bộ nước thải; đấu nối, thoát nước thải và chất lượng nước thải sau xử lý xả vào nguồn tiếp nhận.

Trong quá trình vận hành, xả nước thải sau xử lý vào hệ thống thoát nước, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Bình Hòa nếu có sự cố bất thường, chủ cơ sở phải báo cáo kịp thời về Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý Khu kinh tế, Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành (thông qua Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Châu Thành), Ủy ban nhân dân xã Bình Hòa và tổ chức khắc phục sự cố theo quy định./.

PHỤ LỤC 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 84/GPMT-STNMT ngày 18/3/2024
của Sở Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Bụi, khí thải từ hoạt động của Lò trung tần số 1.
- Nguồn số 02: Bụi, khí thải từ hoạt động của Lò trung tần số 2.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

Có 01 dòng khí thải sau khi qua hệ thống xử lý khí thải thoát vào môi trường.

2.1. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 68.992 m³/h.

2.2. Vị trí xả khí thải:

- Vị trí xả khí thải: Nhà máy đúc cán thép tại Lô C2, Khu công nghiệp Bình Hòa, xã Bình Hòa, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

- Tọa độ vị trí điểm xả khí thải: X= 1156185.83; Y= 564928.4 (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 104°45', múi chiều 3°).

2.3. Phương thức xả khí thải:

Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thải, xả liên tục trong khoảng 08 giờ/ngày (thời gian lò nấu thép hoạt động từ 21 - 22 giờ tối ngày hôm trước đến 4 - 5 giờ sáng ngày hôm sau).

2.4. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường:

Chủ cơ sở chịu trách nhiệm chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 51:2017/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp sản xuất thép (Bảng 3, cột A2, K_p = 0,9; K_v = 1), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	90	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng (khuyến khích lắp đặt hệ thống quan trắc tự động, liên tục)
2	CO	mg/Nm ³	450		
3	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	675		
4	SO ₂	mg/Nm ³	450		

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục	
5	Antimon và hợp chất (tính theo Sb)	mg/Nm ³	9	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng	
6	Tổng chất hữu cơ dễ bay hơi, VOC	mg/Nm ³	18			
7	Cadmi và hợp chất (tính theo Cd)	mg/Nm ³	0,9			
8	Đồng và hợp chất (tính theo Cu)	mg/Nm ³	9			
9	Chì và hợp chất (tính theo Pb)	mg/Nm ³	4,5			
10	Kẽm và hợp chất (tính theo Zn)	mg/Nm ³	27			
11	Niken và hợp chất (tính theo Ni)	mg/Nm ³	1,8			
12	Crom và hợp chất (tính theo Cr)	mg/Nm ³	3,6			
13	Tổng Dioxin/Furan (tính theo TEQ)	ng/Nm ³	0,45			01 năm/lần

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Tại xưởng nấu luyện phôi thép: các lò nấu luyện phôi thép được lắp đặt 01 hệ thống chụp hút (bao gồm 02 chụp hút có cùng kích thước: 6,3m x 5,3m x 4m) để hút toàn bộ lượng bụi và khí thải phát sinh để đưa về hệ thống xử lý khí thải bằng đường ống Ø1900mm.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

Cải tạo, nâng cấp hệ thống xử lý khí thải có công suất thiết kế 68.992 m³/h.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải từ hoạt động của 02 Lò trung tần → Chụp hút → Quạt hút → Hệ thống lọc bụi túi vải → Tháp hấp thụ phun sương → Ống thoát khí D2500 → Môi trường không khí bên ngoài.

- Công suất thiết kế: 68.992 m³/h.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: CaO + nước. Tần suất: 05 ngày sản xuất thì bổ sung 20 lít dung dịch Ca(OH)₂ 20% vào bể chứa dung dịch một lần.

- Chất lượng bụi, khí thải sau xử lý đạt QCVN 51:2017/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp sản xuất thép (Bảng 3, cột A2, K_p = 0,9; K_v = 1).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ kiểm tra thiết bị lọc bụi túi vải, theo dõi quá trình hoạt động bảo đảm hoạt động ổn định của hệ thống.

- Trường hợp bụi xì ra ngoài buồng lọc, chủ cơ sở phải dừng sản xuất tiến hành thay túi hoặc buộc lại dây miệng túi cho đến khi đạt yêu cầu.

- Trường hợp khói lò nấu luyện phôi thép tại chụp hút không thu gom hết, tiến hành kiểm tra độ mở của van hút, túi vải, đường ống, máy rung rũ bụi, quạt hút.

- Trường hợp nước vôi bơm phun lên tháp hấp thụ không có dẫn tiếp xúc đến khí thải ra môi trường không đạt yêu cầu, chủ cơ sở dừng sản xuất tiến hành kiểm tra bơm và dàn phun; định kỳ kiểm tra, bổ sung dung dịch Ca(OH)₂ 20%.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm:

- Thời gian vận hành thử nghiệm: 04 tháng (dự kiến từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/4/2025).

- Công suất vận hành thử nghiệm đạt theo công suất thiết kế.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý khí thải công suất thiết kế 68.992 m³/h.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 01 vị trí

- 01 vị trí tại ống khói của hệ thống xử lý khí thải có tọa độ X= 1156185.83; Y= 564928.43 (Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 104°45', múi chiếu 3°).

- Vị trí điểm đo đặc, lấy mẫu, quan trắc khí thải được thiết kế lỗ khoan, sàn công tác đảm bảo theo quy định.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Chủ cơ sở phải thực hiện quan trắc, giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng khí thải và đánh giá hiệu quả của hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép theo quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, cụ thể như sau:

- Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả: Chủ cơ sở tự chịu trách nhiệm việc thực hiện tổ chức lấy mẫu, đánh giá khí thải.

- Giai đoạn vận hành ổn định: Chủ cơ sở thực hiện lấy mẫu khí thải tại ống khói của hệ thống xử lý khí thải để đánh giá:

+ 03 mẫu đơn khí thải sau xử lý tại ống khói của hệ thống xử lý khí thải trong 03 ngày liên tiếp.

+ Thời gian lấy mẫu 03 ngày liên tiếp dự kiến từ ngày 20/3/2025 đến ngày 22/3/2025.

- Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm, kế hoạch quan trắc chất thải đến Sở Tài nguyên và Môi trường để được kiểm tra, giám sát theo quy định.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Giai đoạn thi công xây dựng cải tạo, nâng cấp

Tổ chức thực hiện các biện pháp quản lý, công trình thu gom, xử lý, giảm thiểu bụi, khí thải phát sinh trong quá trình thực hiện thi công xây dựng cải tạo, nâng cấp nhà xưởng, lắp đặt máy móc, thiết bị theo đúng nội dung cam kết trong báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường và theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường.

3.2. Giai đoạn hoạt động

Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của các chất ô nhiễm tại Mục 2.4 Phần A Phụ lục này trước khi xả khí thải ra ngoài môi trường.

Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải.

Có giải pháp giảm thiểu khí thải, mùi hôi phát sinh tại khu vực lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, thông thường và khu vực hệ thống xử lý khí thải đảm bảo các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định.

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 5, khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Trước khi kết thúc vận hành thử nghiệm, chủ cơ sở phải tổng hợp số liệu, kết quả quan trắc, lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải gửi đến Sở Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

Chủ cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả khí thải để tổ chức khắc phục sự cố theo quy định./.

PHỤ LỤC 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 84/GPMT-STNMT ngày 18/3/2024
của Sở Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Khu vực cắt, ép sắt thép phế liệu.
- Nguồn số 02: Khu vực nhà xưởng nấu luyện phôi thép.
- Nguồn số 03: Khu vực nhà xưởng cán thép thành phẩm.
- Nguồn số 04: Khu vực hệ thống xử lý khí thải.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Vị trí nguồn số 01 tại khu vực cắt, ép sắt thép phế liệu có tọa độ X = 1156186.48; Y= 564978.90.
- Vị trí nguồn số 02 tại khu vực nhà xưởng nấu luyện phôi thép có tọa độ X= 1156151.27; Y= 564959.59.
- Vị trí nguồn số 03 tại khu vực nhà xưởng cán thép thành phẩm có tọa độ X= 1156204.81; Y= 564962.44.
- Vị trí nguồn số 04 tại khu vực hệ thống xử lý khí thải có tọa độ X= 1156179.31; Y= 564938.23.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 104°45', múi chiều 3°).

3. Yêu cầu: Tiếng ồn, độ rung phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2010/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn

STT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	Không	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung

STT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	60	Không	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Bố trí các máy móc trong dây chuyền một cách hợp lý, tránh để các máy gây ồn cùng hoạt động cùng một lúc gây cộng hưởng tiếng ồn.

- Các máy có độ ồn cao sẽ được lắp đặt trên nệm cao su chống rung sao cho độ ồn, rung được giảm thiểu.

- Đối với công nhân làm việc tại khu vực lò nung được trang bị phương tiện bảo hộ lao động chống tiếng ồn như nút bịt tai, mũ, quần áo bảo hộ, ...

- Kiểm tra sự cân bằng động của máy khi lắp đặt. Thường xuyên kiểm tra độ ồn của các thiết bị và tiến hành bôi trơn định kỳ.

- Định kỳ kiểm tra độ ồn nhằm phát hiện sự tăng đột biến tiếng ồn để có biện pháp hạn chế tiếng ồn tốt hơn.

- Lắp đặt máy móc thiết bị đúng quy cách, lắp đặt lò xo đàn hồi trên kệ máy kiên cố.

- Chống rung tại nguồn: Tùy theo từng loại máy móc cụ thể để có biện pháp khắc phục như: kê cân bằng máy, sử dụng vật liệu phi kim loại, thay đổi chế độ tải làm việc, ...

- Chống rung lan truyền: dùng các kết cấu đàn hồi giảm rung (hộp dầu giảm chấn, gối đàn hồi, gối đàn hồi cao su, ...), sử dụng các dụng cụ tác nhân chống rung.

- Trồng cây xanh, thảm cỏ để giảm thiểu bụi, tiếng ồn phát sinh từ hoạt động sản xuất tới môi trường xung quanh.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Giai đoạn thi công xây dựng cải tạo, nâng cấp

Tổ chức thực hiện các biện pháp quản lý, công trình giảm thiểu tiếng ồn, độ rung của các máy móc thiết bị vận hành trong quá trình thi công xây dựng cải tạo, nâng cấp nhà xưởng, lắp đặt máy móc, thiết bị theo đúng nội dung cam kết trong báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường và theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.2. Giai đoạn hoạt động

Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng (tra dầu, mỡ, vệ sinh) máy móc, thiết bị sản xuất để đảm bảo hoạt động ổn định và hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung./.

PHỤ LỤC 4

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 84/GPMT-STNMT ngày 18/3/2024
của Sở Tài nguyên và Môi trường)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Trạng thái tồn tại thông thường	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác	17 02 04	Lỏng	03
2	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	Rắn	02
3	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	Rắn	03
4	Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại	08 02 04	Rắn	01
5	Bao bì mềm thải	18 01 01	Rắn	01
6	Bụi có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải của lò nấu thép sử dụng nguyên liệu từ sắt thép phế liệu	05 01 04	Rắn	23.950
Tổng khối lượng				23.960

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh: Xi từ lò nấu luyện phôi thép và vảy thép từ quá trình cán thép phát sinh khoảng 41.380 kg/năm.

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh khoảng 6.075 kg/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải y tế lây nhiễm, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải chất thải nguy hại:

2.1.1. *Thiết bị lưu chứa:*

- Đối với bụi có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải của lò nấu luyện phôi thép được đóng bao lưu giữ tại kho chứa chất thải nguy hại.

- Đối với các chất thải nguy hại khác: Trang bị 05 thùng nhựa HDPE loại 120 lít (kích thước D x R x H = 570 x 470 x 930) có dán tên phân loại và mã chất thải nguy hại theo quy định.

2.1.2. Kho lưu chứa:

Bố trí 01 kho chứa có diện tích 21 m². Kết cấu tường xây gạch dày 100mm, nền xây cao 0,35m so với mặt bằng, mái che bằng tole, nền tráng xi măng chống thấm. Bên trong có bố trí 01 hố để thu gom nếu chất thải lỏng tràn đổ; Có đầy đủ thiết bị phòng cháy chữa cháy theo quy định. Bố trí 01 bình chữa cháy loại 5kg; bố trí cát khô và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn. Phía trước cửa phòng có bố trí biển tên và biển hiệu cảnh báo chất thải nguy hại không lây nhiễm đảm bảo kích thước tối thiểu 30cm mỗi cạnh.

Chủ cơ sở hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa:

- Xi lò nấu thép sau khi được làm nguội sẽ thu gom, đóng bao và lưu trữ tạm thời tại khu vực bãi chứa xi, vẩy cán.

- Trang bị các dụng cụ chứa vẩy thép bằng sắt kích thước D x R x H = 0,5 x 0,5 x 0,5m và lưu trữ tạm thời tại khu vực bãi chứa xi, vẩy cán.

2.2.2. Kho lưu chứa

Bố trí 01 khu vực bãi chứa xi, vẩy cán có diện tích 30 m², được bố trí ở khu vực nhà xưởng số 2. Kết cấu nền bê tông cốt thép; có bờ ngăn cách không để xi lò lẫn với tạp chất.

Chủ cơ sở hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải định kỳ theo quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa:

Trang bị 08 thùng chứa rác bằng nhựa loại 60 lít (02 thùng đặt tại khu vực nhà làm việc và 06 thùng đặt tại khu vực xưởng sản xuất). Cuối ngày rác thải được thu gom tập trung vào 01 thùng chứa rác bằng nhựa loại 120 lít (có kích thước: 53 x 49 x 93 cm) đặt trước cổng của nhà máy.

2.3.2. Điểm tập kết rác sinh hoạt:

- Cơ sở không xây dựng bố trí điểm tập kết rác, nhằm hạn chế phát sinh mùi hôi từ rác thải trong khu vực cơ sở.

- Rác thải sinh hoạt thu gom, chuyển giao cho đơn vị chức năng xử lý theo quy định; tần suất thu gom tối thiểu 01 lần/ngày.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Giai đoạn thi công xây dựng cải tạo, nâng cấp

Tổ chức thực hiện các biện pháp quản lý, công trình thu gom, lưu giữ, chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình thi công xây dựng cải tạo, nâng cấp nhà xưởng, lắp đặt máy móc, thiết bị theo đúng nội dung cam kết trong báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường và theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Giai đoạn hoạt động

Chủ cơ sở có trách nhiệm thu gom, phân loại và chuyển giao các loại chất thải phát sinh tại cơ sở cho đơn vị có chức năng thu gom, xử lý đảm bảo đúng theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường.

Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó đối với sự cố rò rỉ chất thải, hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định pháp luật.

Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức thực hiện ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP./.

PHỤ LỤC 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 84/GPMT-STNMT ngày 18/3/2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG (HOẶC VĂN BẢN TƯƠNG ĐƯƠNG VỚI QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG):

Đã hoàn thành các hạng mục công trình kỹ thuật và công trình bảo vệ môi trường tại Giấy xác nhận số 2940/GXN-STNMT ngày 08/11/2019 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường của dự án Nhà máy đúc cán thép. Đối với một số nội dung thay đổi so với Quyết định số 163/QĐ-STNMT-MT ngày 07/7/2008 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án Nhà máy đúc cán thép và điều chỉnh, bổ sung tại Quyết định số 117/QĐ-STNMT ngày 11/4/2016; Quyết định số 201/QĐ-STNMT ngày 21/02/2018; Quyết định số 1229/QĐ-STNMT ngày 09/11/2018 đã được trình bày nêu trong báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở. Các công trình, hạng mục công trình tiếp tục thực hiện đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo nội dung Giấy phép này, gồm:

Cải tạo, nâng cấp hệ thống thu gom, xử lý khí thải từ lò nấu luyện phôi thép có công suất thiết kế 68.992 m³/h, cụ thể:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải từ lò nấu luyện phôi thép → Chụp hút → Quạt hút → Hệ thống lọc bụi túi vải → Tháp hấp thụ phun sương → Ống thoát khí D2500 → Môi trường không khí bên ngoài.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: CaO + nước. Tần suất: 05 ngày sản xuất thì bổ sung 20 lít dung dịch Ca(OH)₂ 20% vào bể chứa dung dịch một lần.

- Chất lượng bụi, khí thải sau xử lý đạt QCVN 51:2017/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp sản xuất thép (Bảng 3, cột A2, Kp = 1, Kv = 1).

Sau khi đã hoàn thành việc cải tạo, nâng cấp hệ thống thu gom, xử lý khí thải từ lò nấu luyện phôi thép và trước khi đưa vào vận hành, chủ cơ sở có trách nhiệm lập kế hoạch vận hành thử nghiệm gửi đến Sở Tài nguyên và Môi trường để phối hợp kiểm tra, lấy mẫu đánh giá theo quy định.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Giấy phép môi trường là căn cứ để thực hiện việc thanh tra, kiểm tra, giám sát của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở, đề nghị Chủ cơ sở chấp hành nghiêm chỉnh. Trường hợp thay đổi Chủ cơ sở thì Chủ cơ sở mới có trách nhiệm thực hiện các trách nhiệm đã được quy định tại Giấy phép môi trường này và các quy định pháp luật khác có liên quan.

2. Tuân thủ các quy định pháp luật về an toàn trong thi công xây dựng, an toàn lao động theo các quy định pháp luật hiện hành. Thực hiện trách nhiệm của Chủ cơ sở trong thực hiện bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường theo quy định pháp luật.

3. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải thông thường phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Thực hiện chuyển giao chất thải rắn phát sinh tại cơ sở cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất, trong đó có nội dung cập nhật về khối lượng, chủng loại chất thải phát sinh theo quy định; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

5. Tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

6. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.